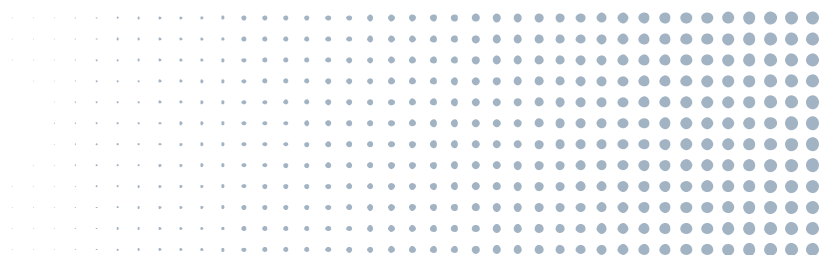


2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 9 NĂM 2019



30
THÁNG 9



Nội dung

	Trang
Giới thiệu	1
Quy định về tỷ lệ an toàn vốn	1
Phạm vi công bố thông tin	1
Các chỉ số chính	1
Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn	2
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	4
Vốn tự có	5
Rủi ro tín dụng	8
Công bố thông tin về tài sản có rủi ro tín dụng	8
Công bố thông tin về sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập	9
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành	11
Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn	12
Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác	13
Rủi ro thị trường	14
Rủi ro hoạt động	15

Phụ lục

	Trang
Danh mục viết tắt	16
Đối chiếu bảng cân đối – kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ và hợp nhất	17

Bảng

	Trang
Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ	2
Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất	3
Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn và tài sản có rủi ro	4
Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ	5
Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất	6
Bảng 6: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ	8
Bảng 7: TSCRR tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất	8
Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm	9
Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ	9
Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ	10
Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất	10
Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất	10
Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ	12
Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất	13
Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu	13
Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu	14
Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	15

Giới thiệu

Quy định về tỷ lệ an toàn vốn

Kể từ 1/1/2020, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1 của Basel 2) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel 2).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel 2 tại Việt Nam bao gồm:

- [Thông tư 41/2016/TT-NHNN \(Thông tư 41\)](#) ngày 31/12/2016, quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, hướng dẫn triển khai Trụ cột 1 và Trụ cột 3 theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn của Basel 2.
- [Thông tư 13/2018/TT-NHNN](#) ngày 18/5/2018, quy định Trụ cột 2 – Basel 2 về cơ cấu tổ chức quản lý rủi ro, đánh giá các loại rủi ro cụ thể cũng như yêu cầu bổ sung vốn cho các sự kiện khủng hoảng và các loại rủi ro chưa được nêu tại Trụ cột 1.

Phạm vi công bố thông tin

Thông tư 41 yêu cầu các ngân hàng công bố thông tin tỷ lệ an toàn vốn và khung chính sách quản trị rủi ro định kỳ 6 tháng 1 lần. Tuy nhiên, nhằm mục đích cung cấp cho các bên liên quan thông tin liên tục về trạng thái vốn và giá trị chịu rủi ro, VPBank (“Ngân hàng”) thực hiện công bố thông tin định lượng hàng quý. Báo cáo công bố thông tin toàn diện, bao gồm thông tin định tính và định lượng, được công bố 6 tháng 1 lần theo quy định của NHNN.

Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/09/2019 bao gồm các thông tin: (1) Vốn tự có, (2) Tài sản có rủi ro của 3 loại rủi ro chính và những biến động. Các thông tin định tính có thể được tham khảo trong [“Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại 30/06/2019”](#).

Trong báo cáo này, cụm từ “vốn yêu cầu” thể hiện tỉ lệ vốn yêu cầu tối thiểu – tính theo mức 8% của tài sản có rủi ro theo điều 6 của thông tư 41

(*) Trọng số rủi ro tín dụng trung bình bằng tài sản có rủi ro tín dụng (riêng lẻ: 256,529 tỷ; hợp nhất: 309,519 tỷ) chia tổng số dư tài sản (riêng lẻ: 312,161 tỷ; hợp nhất: 379,442 tỷ). Tổng số dư tài sản bao gồm (1) trạng thái tín dụng từ khách hàng và các tổ chức tài chính và (2) trạng thái phi tín dụng từ Chính phủ Việt Nam, tài sản cố định, tiền mặt và các tài sản khác. Nếu loại bỏ trạng thái phi tín dụng, trọng số rủi ro tín dụng trung bình riêng lẻ và hợp nhất lần lượt là 92.5% và 90.0%.

Các chỉ số chính

Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)



Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1



Trọng số rủi ro tín dụng trung bình (*)



Tổng vốn tự có

Đơn vị: tỷ đồng



Vốn tự có cấp 1 (sau giảm trừ) (**)



Tổng tài sản có rủi ro



■ 30/09/2019 ■ 30/06/2019

(**) Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác sẽ được giảm trừ khỏi tổng vốn khi tính Vốn tự có, thay vì giảm trừ tại vốn cấp 1. Do đó, đối với số riêng lẻ, Vốn tự có cấp 1 sẽ cao hơn Tổng vốn tự có.

Phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn

Phạm vi riêng lẻ và hợp nhất

Theo yêu cầu của NHNN, ngân hàng có công ty con phải duy trì tuân thủ yêu cầu về khung tính toán tỷ lệ an toàn vốn trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ.

Trên cơ sở hợp nhất, công ty con là công ty bảo hiểm không thuộc phạm vi tính toán tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại điểm 3b – điều 6, thông tư 41. Do đó, khi tính vốn yêu cầu cho các ngân hàng, về nguyên tắc, ngân hàng có thể khấu trừ vốn chủ sở hữu và các khoản góp vốn khác tại công ty con là công ty bảo hiểm. Với cách tiếp cận này, ngân hàng sẽ loại trừ giá trị chịu rủi ro được hạch toán của công ty bảo hiểm ra khỏi giá trị tài sản có và tài sản nợ có của bảng cân đối hợp nhất khi tính toán tỷ lệ an toàn vốn.

Do VPBank có 2 công ty con, bao gồm Công ty Quản lý Tài sản VPBank và Công ty Tài chính VPBank với tỷ lệ sở hữu 100% và không có công ty con nào là công ty bảo hiểm, bảng cân đối hợp nhất được sử dụng để tính tỉ lệ an toàn vốn sẽ giống với bảng cân đối kế toán

Đối chiếu các danh mục tài sản kế toán với các danh mục rủi ro theo quy định tính tỷ lệ an toàn vốn

Giá trị chịu rủi ro theo quy định được phân loại dựa trên các tiêu chí về loại tài sản kế toán khác nhau do đó không thể so sánh ngang bằng từng khoản mục.

Mỗi khoản mục tại phần tài sản trên bảng cân đối đều thuộc một loại tài sản theo quy định và cần được đối chiếu tới khung tính toán tài sản có ba rủi ro khác nhau – rủi ro tín dụng, rủi ro tín dụng đối tác và rủi ro thị trường.

Bảng 1 và Bảng 2 thể hiện cách Ngân hàng phân loại các khoản mục kế toán vào mỗi cấu phần tính toán vốn yêu cầu. Ngoài ra, sự khác nhau trong cách lập bảng cân đối kế toán và bảng cân đối theo quy định tính an toàn vốn cũng được thể hiện, cụ thể là giảm trừ đầu tư dài hạn trong bảng cân đối theo quy định tính an toàn vốn. Tổng các khoản mục tại Bảng 1 và Bảng 2 không bằng tổng tài sản kế toán do các giá trị chịu rủi ro trong hai bảng này là theo mệnh giá, tức không tính đến giảm trừ do dự phòng.

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 1: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Riêng lẻ

	Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác ^(*)	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN						
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,426	2,426	2,426	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	1,200	1,200	1,200	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	13,449	13,449	13,449	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	2,864	2,864	-	-	2,864
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ^(**)	e	(1)	(1)	-	(1)	94 ^(***)
Cho vay khách hàng	f	189,534	189,534	189,534	-	-
Mua nợ	g	4,427	4,427	4,427	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	63,220	63,220	63,220	-	-
Góp vốn dài hạn	i	7,853	7,853	264	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Bất động sản đầu tư, Tài sản có khác)	j, l	17,358	17,358	17,358	-	-
Tổng		302,330	302,330	291,878	(1)	2,958
						7,589

(*) Các khoản mục được tính theo khung rủi ro tín dụng đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả

(**) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác thuộc phần tài sản nếu mang giá trị dương và thuộc phần nợ phải trả nếu mang giá trị âm

(***) Tổng giá trị công cụ tài chính phái sinh trên sổ giao dịch sẽ được ghi nhận vào khung rủi ro thị trường

Đơn vị: tỷ đồng

Giá trị sổ sách

Bảng 2: Đối chiếu khoản mục theo báo cáo tài chính với khoản mục rủi ro theo quy định tính CAR – Hợp nhất

		Ghi nhận trên báo cáo tài chính đã công bố	Theo phạm vi hợp nhất khi tính CAR	Theo khung rủi ro tín dụng	Theo khung rủi ro tín dụng đối tác ^(*)	Theo khung rủi ro thị trường	Theo Giảm trừ vốn hoặc không thuộc diện tính vốn yêu cầu
TÀI SẢN							
Tiền mặt, vàng, bạc và đá quý	a	2,426	2,426	2,426	-	-	-
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	1,611	1,611	1,611	-	-	-
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác	c-1, c-2	16,301	16,301	16,301	-	-	-
Chứng khoán kinh doanh	d	2,864	2,864	-	-	2864	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác ^(**)	e	(12)	(12)	-	(12)	94 ^(***)	-
Cho vay khách hàng	f	254,187	254,187	254,187	-	-	-
Mua nợ	g	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	h-1, h-2	63,571	63,571	63,571	-	-	-
Góp vốn dài hạn	i	186	186	186	-	-	-
Các tài sản khác (bao gồm Tài sản Cố định, Bất động sản đầu tư và Tài sản có khác)	j, l	22,092	22,092	22,092	-	-	-
Tổng		363,226	363,226	360,374	(12)	2,958	-

(*) Các khoản mục được tính theo khung rủi ro tín dụng đối tác bao gồm các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá, trong đó các giao dịch mua có kỳ hạn (reverse repo) sẽ thuộc mục tài sản, các giao dịch bán có kỳ hạn (repo) sẽ thuộc mục nợ phải trả

(**) Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác thuộc phần tài sản nếu mang giá trị dương và thuộc phần nợ phải trả nếu mang giá trị âm

(***) Tổng giá trị công cụ tài chính phái sinh trên sổ giao dịch sẽ được ghi nhận vào khung rủi ro thị trường

TỶ LỆ AN TOÀN VỐN (CAR)

Kế hoạch vốn được xây dựng theo yêu cầu về vốn của Cơ quan quản lý và vốn kinh tế theo đánh giá nội bộ của Ngân hàng, nhằm đảm bảo mức đầy đủ của vốn:

- Đáp ứng các yêu cầu tại hồ sơ rủi ro của Ngân hàng và các cam kết;
- Vượt các yêu cầu pháp lý tối thiểu về CAR thông qua việc đặt mục tiêu CAR tối thiểu đạt mức 9%, nhằm đảm bảo việc thực hiện bền vững các chiến lược kinh doanh của Ngân hàng;
- Cho phép Ngân hàng hoạt động ổn định ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế hay biến động bất lợi của thị trường;

- Phù hợp với mục tiêu hoạt động và chiến lược của Ngân hàng, kỳ vọng của cổ đông và nhà đầu tư.

Tại thời điểm 30/09/2019, nhìn chung tỷ lệ an toàn vốn cao hơn tỉ lệ yêu cầu tối thiểu theo quy định - 8% và mức mục tiêu tối thiểu - 9%. Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất tăng 0.13% lên 11.37% trên cơ sở hợp nhất trong khi duy trì tương đối ổn định trên cơ sở riêng lẻ. Thay đổi này chủ yếu đến từ 2,283 tỷ VNĐ tăng trưởng của vốn cấp 1 hợp nhất, cụ thể là do tăng trưởng lợi nhuận chưa phân phối.

Thay đổi của vốn tự có và TSCRRTín dụng được trình bày chi tiết tại phần Vốn tự có (trang 5-7) và Rủi ro tín dụng (trang 8-13)

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 3: Tỷ lệ an toàn vốn & Tài sản có rủi ro

	30/09/2019		30/06/2019	
	Riêng lẻ	Hợp nhất	Riêng lẻ	Hợp nhất
A				
Tổng tài sản có rủi ro	288,712	375,380	279,617	362,271
Tài sản có rủi ro Tín dụng	256,529	309,519	248,134	297,940
Tài sản có rủi ro Tín dụng đối tác	1,046	989	526	552
Tài sản có rủi ro Hoạt động	28,045	61,780	27,372	60,194
Tài sản có rủi ro Thị trường	3,092	3,092	3,585	3,585
B				
Tổng vốn yêu cầu	23,097	30,030	22,369	28,982
Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng	20,522	24,762	19,851	23,835
Vốn yêu cầu cho rủi ro Tín dụng đối tác	84	79	42	44
Vốn yêu cầu cho rủi ro Hoạt động	2,244	4,942	2,190	4,816
Vốn yêu cầu cho rủi ro Thị trường	247	247	287	287
C				
Vốn tự có	29,127	42,682	28,284	40,730
Vốn cấp 1 (sau giảm trừ)	34,820	40,429	33,632	38,146
Vốn cấp 2 (sau giảm trừ)	1,896	2,253	2,241	2,584
Các khoản giảm trừ vốn tự có	7,589	-	7,589	-
D				
Các tỷ lệ an toàn vốn				
Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12.06%	10.77%	12.03%	10.53%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)	10.09%	11.37%	10.12%	11.24%

VỐN TỰ CÓ

Theo quy định của thông tư 41, vốn tự có của VPBank được chia làm hai loại chính, Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn.

Vốn cấp 1 – vốn tự có cơ bản bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố.

Vốn cấp 2 – nguồn vốn bổ sung gồm (1) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế; (2) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định; (3) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn; (4) 80% dự phòng chung được tính theo quy định của NHNN về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro; (5) Công cụ vốn có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành, (6) Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN.

Thay đổi vốn tự có

So với thời điểm 30/06/2019, tổng vốn tự có riêng lẻ và hợp nhất tương ứng tăng 843 tỷ VNĐ và 1,952 tỷ VNĐ. Sự thay đổi này chủ yếu đến từ tăng trưởng vốn cấp 1 sau khi khấu trừ một phần do vốn cấp 2 giảm.

Trong quý 3/2019, vốn cấp 1 riêng lẻ và hợp nhất lần lượt tăng 1,188 tỷ VNĐ và 2,283 tỷ VNĐ chủ yếu nhờ tăng trưởng lợi nhuận chưa phân phối. Trong khi đó với mục tiêu tối ưu hóa cơ cấu vốn tự có và tỷ lệ CAR, VPBank đã thực hiện mua lại 1,000 trái phiếu thứ cấp dẫn tới vốn cấp 2 riêng lẻ và hợp nhất lần lượt giảm 345 tỷ và 331 tỷ.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ

	Tham chiếu	30/09/2019	30/06/2019
VỐN CẤP 1 RIÊNG LẺ (A) = A1 – A2		34,820	33,632
Cấu phần Vốn cấp 1 RIÊNG LẺ (A1) = ∑1÷7		37,387	36,199
1	Vốn điều lệ (Vốn đã được cấp, Vốn đã góp)	<i>m</i> 25,300	25,300
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i> 203	203
3	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	<i>s-3</i> 1,223	1,223
4	Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i> 1,497	1,497
5	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	-	-
6	Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i> 7,875	6,687
7	Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i> 1,289	1,289
Các khoản giảm trừ Vốn cấp 1 riêng lẻ (A2) = ∑ 8÷10		2,567	2,567
8	Lợi thế thương mại	75	75
9	Lỗi lũy kế	-	-
10	Cổ phiếu quỹ	<i>p</i> 2,492	2,492
VỐN CẤP 2 RIÊNG LẺ (B) = B1 - B2 -19		1,896	2,241
Cấu phần của Vốn cấp 2 riêng lẻ (B1) = ∑11÷16		1,896	2,241
11	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
12	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
13	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
14	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,145	1,090

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 4: Cấu phần vốn riêng lẻ (tiếp)

	<i>Tham chiếu</i>	30/09/2019	30/06/2019
15		-	-
16		751	1,151
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 riêng lẻ (B2) = (17) +(18)	-	-
17		-	-
18		-	-
19		-	-
	Các khoản giảm trừ bổ sung	-	-
20		-	-
	Các khoản mục giảm trừ Vốn tự có	7,589	7,589
21		-	-
22		7,552	7,552
23		37	37
24		-	-
25		-	-
	Vốn tự có (C) = (A) + (B) - (21) - (22) - (23) - (24) - (25)	29,127	28,284

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất

	<i>Tham chiếu</i>	30/09/2019	30/06/2019
		40,429	38,146
		42,996	40,713
1	<i>m</i>	25,300	25,300
2	<i>s-1</i>	704	704
3	<i>s-3</i>	2,652	2,652
4	<i>s-2</i>	2,465	2,465
5		-	-
6	<i>t</i>	10,586	8,303
7	<i>o</i>	1,289	1,289
8		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 5: Cấu phần vốn hợp nhất (tiếp)

	<i>Tham chiếu</i>	30/09/2019	30/06/2019
Các khoản giảm trừ vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = $\sum 9 \div 11$		2,567	2,567
9	Lợi thế thương mại	75	75
10	Lỗi lũy kế	-	-
11	Cổ phiếu quỹ	2,492	2,492
VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2 -19		2,253	2,584
Các cấu phần vốn cấp 2 hợp nhất (B1) = $\sum 12 \div 18$		2,253	2,584
12	Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành)	-	-
13	50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của pháp luật	-	-
14	45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn theo quy định của pháp luật	-	-
15	80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	1,502	1,433
16	Công cụ vốn có tính chất nợ do ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành	-	-
17	Nợ thứ cấp do ngân hàng ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN được quy định tại phụ lục 1, Thông tư 41	751	1,151
18	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-
Các khoản giảm trừ vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = (19) + (20) + (21)		-	-
19	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản (14) và 1,25% của "Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng" được quy định tại Thông tư	-	-
20	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 50% của (A)	-	-
21	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đầy đủ các điều kiện để tính vào Vốn cấp 2 của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm TSBĐ, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	-	-
Các khoản giảm trừ bổ sung		-	-
22	Phần giá trị chênh lệch dương giữa (B1-B2) và A	-	-
Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có hợp nhất		-	-
23	Các khoản cấp tín dụng để góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
24	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng khác	-	-
25	Các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con không thuộc đối tượng hợp nhất và công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm	-	-
26	Phần góp vốn, mua cổ phần của một doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi đã trừ các khoản phải trừ theo quy định tại mục (22) và (23) mà vượt quá 10% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
27	Tổng các khoản góp vốn, mua cổ phần của các doanh nghiệp, quỹ đầu tư sau khi trừ đi các khoản từ mục (22) tới (24) vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của ngân hàng	-	-
Vốn tự có hợp nhất (C) = (A) + (B) - (23) - (24) - (25) - (26) - (27)		42,682	40,730

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do một khách hàng hoặc một đối tác không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng. Rủi ro xảy ra không chỉ từ hoạt động cho vay trực tiếp, tài trợ thương mại và cho thuê tài chính mà còn phát sinh với các sản phẩm khác như bảo lãnh và sản phẩm phái sinh tín dụng và việc nắm giữ các tài sản dưới dạng chứng khoán nợ. Theo thông tư 41, tài sản có rủi ro tín dụng được tính theo phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn. Rủi ro tín

dụng chiếm tỷ trọng cao nhất trong vốn yêu cầu và chiếm 88.8% tổng TSCRR trên cơ sở riêng lẻ và 82.5% trên cơ sở hợp nhất.

Tại thời điểm 30/09/2019, tổng TSCRR riêng lẻ và hợp nhất của Ngân hàng tăng 3.4% và 3,9%, chủ yếu đến từ tăng trưởng tín dụng. So với 30/06/2019, HSRR tín dụng trung bình tăng nhẹ, chủ yếu do tăng trưởng tín dụng vào phân khúc doanh nghiệp.

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 6: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Riêng lẻ

	30/09/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	229	18	300	24
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	23,773	1,902	23,590	1,887
Khoản phải đòi doanh nghiệp	146,551	11,724	136,563	10,925
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,053	1,364	21,920	1,754
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	4,138	331	1,557	125
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	33,876	2,710	33,375	2,670
Khoản nợ xấu	6,213	497	6,157	493
Các loại tài sản khác	24,696	1,976	24,673	1,974
Tổng	256,529	20,522	248,134	19,851

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 7: Tài sản có rủi ro tín dụng và vốn yêu cầu – Hợp nhất

	30/09/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	229	18	300	24
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	25,023	2,001	23,112	1,849
Khoản phải đòi doanh nghiệp	146,551	11,724	136,563	10,925
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	17,052	1,364	21,920	1,754
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	4,138	331	1,557	125
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	77,729	6,218	75,870	6,070
Khoản nợ xấu	10,826	867	10,356	828
Các loại tài sản khác	27,971	2,239	28,262	2,261
Tổng	309,519	24,762	297,940	23,835

Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

VPBank sử dụng các xếp hạng tín nhiệm của hai tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập: Moody's Investor Service (Moody's) và Standard and Poor's (S&P), được chấp nhận bởi NHNN theo quy định tại Điều 5, Thông tư 41.

Tại thời điểm 30/09/2019, VPBank không có các khoản phải đòi của chính phủ và ngân hàng trung ương nước ngoài cũng như các khoản phải đòi của tổ chức công lập chính phủ và chính quyền địa phương nước ngoài. Chỉ các khoản phải đòi TCTC được xác định hệ số rủi ro dựa trên đánh giá của các tổ chức xếp hạng tín nhiệm độc lập.

Tới hết quý 3 năm 2019, 98.5% khoản phải đòi đối với các tổ chức tài chính (TCTC) là của các tổ chức tín dụng trong nước với xếp hạng tín nhiệm độc lập tập trung trong nhóm từ BB+ đến BB- (42%) và B+ đến B- (35%).

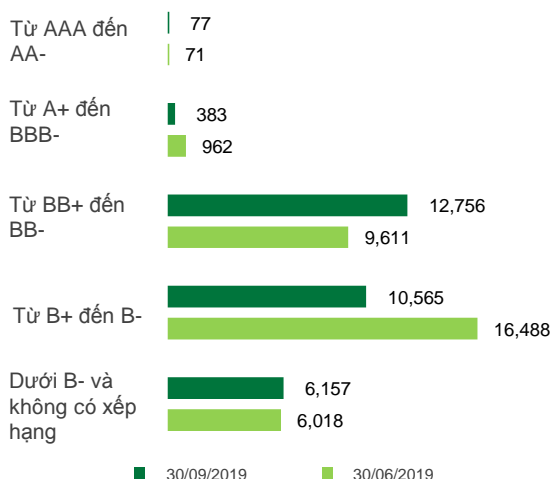
So với 30/06/2019, khoản phải đòi các TCTC đã có sự dịch chuyển sang các tổ chức có xếp hạng cao hơn. Đặc biệt, khoản phải đòi các TCTC có xếp hạng từ B+ đến B- đã giảm đáng kể - 6,000 tỷ VNĐ trong khi khoản phải đòi các tổ chức xếp hạng từ BB+ đến BB- tăng hơn 3,000 tỷ VNĐ

Bảng 8: Tổ chức xếp hạng tín nhiệm

Standard & Poor's	Moody's
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3
A+, A, A-	A1, A2, A3
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3
B+, B, B-	B1, B2, B3
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn

Giá trị chịu rủi ro phân bổ theo xếp hạng tín nhiệm độc lập

Đơn vị: tỷ đồng



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 9: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Riêng lẻ

	HSRR	30/09/2019		30/06/2019		
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-	-	
	Từ A+ đến BBB-	20%	1	139	11	
	Từ BB+ đến BB-	40%	2,580	205	200	
	Từ B+ đến B-	50%	233	19	273	
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	3,419	273	3,456	276
Tổng		6,233	497	9,501	760	
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	
	Từ BB+ đến BB-	80%	5,153	413	2,711	217
	Từ B+ đến B-	100%	10,188	816	9,575	766
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1,993	159	1,652	132
Tổng		17,334	1,388	13,938	1,115	

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 10: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Riêng lẻ	HSRR	30/09/2019		30/06/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
		Từ AAA đến AA-	20%	15	1
Từ A+ đến BBB-	50%	188	16	134	11
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	3	-	3	-
Tổng		206	17	151	12

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 11: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC trong nước – Hợp nhất	HSRR	30/09/2019		30/06/2019		
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
		Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	Từ AAA đến AA-	10%	-	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	21	2	159	13
	Từ BB+ đến BB-	40%	2,689	215	2,622	210
	Từ B+ đến B-	50%	1,925	154	3,412	273
	Dưới B- và không có xếp hạng	70%	2,400	192	2,631	210
	Tổng		7,035	563	8,824	706
Khoản phải đòi có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	Từ AAA đến AA-	20%	-	-	-	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-	-	-	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	5,153	412	2,901	232
	Từ B+ đến B-	100%	10,539	843	9,575	766
	Dưới B- và không có xếp hạng	150%	1,993	159	1,652	132
	Tổng		17,685	1,414	14,128	1,130

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 12: TSCRR tín dụng theo xếp hạng tín nhiệm độc lập cho các TCTC nước ngoài – Hợp nhất	HSRR	30/09/2019		30/06/2019	
		TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
		Từ AAA đến AA-	20%	15	1
Từ A+ đến BBB-	50%	285	23	143	12
Từ BB+ đến BB-	100%	-	-	-	-
Từ B+ đến B-	100%	-	-	-	-
Dưới B- và không có xếp hạng	150%	3	-	3	-
Tổng		303	24	160	13

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng theo ngành

Dư nợ cấp tín dụng tại VPBank tập trung vào 6 ngành chính, bao gồm:

- Sản xuất;
- Xây dựng;
- Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác;
- Bất động sản;
- Khoản vay cá nhân để mua nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*);
- Hoạt động làm thuê các công việc trong hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình (sau đây là “Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình”)

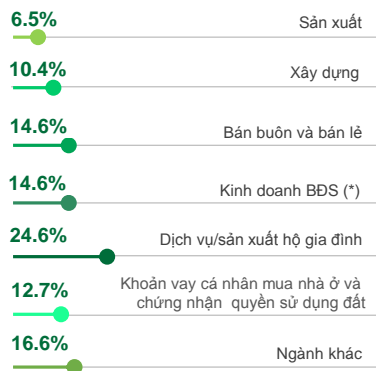
Ngành Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình đóng góp tỷ trọng cao nhất trong danh mục cho vay khách hàng, cụ thể chiếm lần lượt 24.6% và 42.3% tổng dư nợ riêng lẻ và hợp nhất. Tuy nhiên, tổng TSCRR của ngành chỉ chiếm 20% (cơ sở riêng lẻ) và 36% (cơ sở hợp nhất). Nguyên nhân chính là do HSRR phân khúc KHCN - ngành kinh doanh chiến lược của VPBank – là 75%, thấp hơn đáng kể so với các phân khúc khác.

Bất động sản và Xây dựng là hai ngành có HSRR cao nhất (tương ứng là 133% và 125%), với đối tượng khách hàng chính là Doanh nghiệp có HSRR được xác định dựa vào thông tin tài chính.

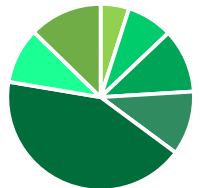
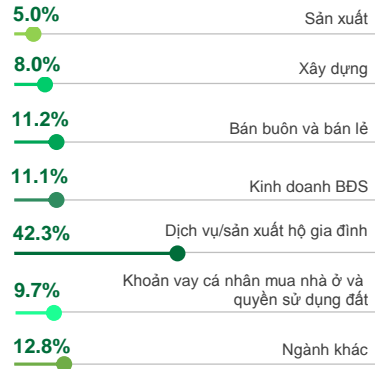
Ngành sản xuất có HSRR trung bình là **104%**, thấp hơn phân khúc khách hàng doanh nghiệp bởi KHCN và SME chiếm hơn 50% tổng dư nợ.

Phân bố dư nợ nội bảng cho vay khách hàng

Riêng lẻ



Hợp nhất



TSCRR tín dụng và HSRR trung bình theo ngành

Ngành	TSCRR				HSRR				TSCRR	HSRR			
	Riêng lẻ	KHCN	SME	DN	Tổng	Hợp nhất	KHCN	SME		DN	Tổng		
Khoản vay cá nhân mua nhà ở và chứng nhận quyền sử dụng đất	15,834	64%	NA	NA	65%	15,834	64%	NA	NA	65%			
Dịch vụ/sản xuất hộ gia đình	37,993	79%	99%	NA	80%	86,458	80%	99%	NA	80%			
Kinh doanh BĐS	37,607	101%	121%	136%	133%	37,607	101%	121%	136%	133%			
Sản xuất	12,995	79%	101%	118%	104%	12,995	79%	101%	118%	104%			
Xây dựng	25,366	77%	106%	130%	125%	25,366	77%	106%	130%	125%			
Bán buôn và bán lẻ (**)	26,902	78%	97%	108%	96%	26,902	78%	97%	108%	96%			
Ngành khác	33,476	79%	102%	111%	105%	33,476	79%	102%	111%	105%			

(*) Kinh doanh BĐS trên cơ sở riêng lẻ bao gồm khoản mua nợ

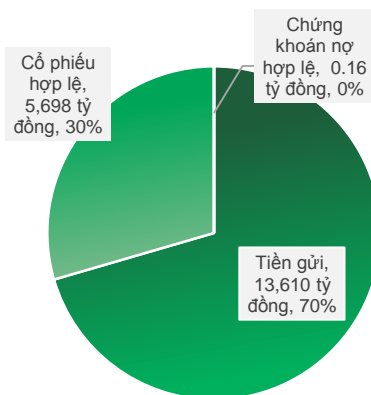
(**) Bán buôn và bán lẻ; Sửa chữa Ô tô, Mô tô, Xe máy và Xe có động cơ khác.

Giảm thiểu rủi ro tín dụng theo Phương pháp tiếp cận Tiêu chuẩn

Theo Thông tư 41, việc giảm thiểu RRTD được thực hiện bằng các biện pháp sau đây: sử dụng bảo lãnh của bên thứ ba đủ điều kiện, tài sản bảo đảm tài chính, sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

VPBank hiện không có tài sản được giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng biện pháp sản phẩm phái sinh tín dụng và bù trừ số dư nội bảng.

Hiện tại, phần lớn giá trị giảm thiểu rủi ro tín dụng của VP Bank đến từ tài sản đảm bảo tài chính, bao gồm 3 cấu sản phẩm chính: tiền gửi ngân hàng, chứng khoán vốn hợp lệ và chứng khoán nợ hợp lệ; trong đó tiền gửi có kì hạn chiếm 70% tổng mức giảm thiểu rủi ro tín dụng.



Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 13: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Riêng lẻ

30/09/2019

30/06/2019

Tài sản nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR		Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	
		TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR		TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	155	155	-	223	223
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	23,606	23,606	-	23,291	23,291
Khoản phải đòi doanh nghiệp	9,239	136,674	127,864	9,191	127,941	118,856
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,038	17,038	-	21,910	21,910
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	12	4,159	4,138	81	1,716	1,557
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,509	35,723	33,811	3,813	35,431	33,321
Khoản nợ xấu	18	6,045	6,032	61	6,088	6,000
Các loại tài sản khác	5,126	29,310	24,527	3,889	28,019	24,673
Tổng	17,904	252,710	237,171	17,035	244,619	229,831

Tài sản ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR		Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	
		TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR		TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	74	74	1	78	77
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	167	167	-	299	299
Khoản phải đòi doanh nghiệp	1,395	19,890	18,687	6,728	20,301	17,707
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	15	15	-	10	10
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	65	65	7	58	53
Khoản nợ xấu	9	193	181	35	174	157
Các loại tài sản khác	-	169	169	443	169	-
Tổng	1,404	20,573	19,358	7,214	21,089	18,303

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 14: Giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng tài sản bảo đảm hợp lệ - Hợp nhất				30/09/2019		30/06/2019	
Tài sản nội bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	155	155	-	223	223	
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	24,856	24,856	-	22,813	22,813	
Khoản phải đòi doanh nghiệp	9,239	136,674	127,864	9,191	127,941	118,856	
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	17,038	17,038	-	21,910	21,910	
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	12	4,159	4,138	81	1,716	1,557	
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	3,509	79,576	77,664	3,813	77,926	75,817	
Khoản nợ xấu	18	10,658	10,645	61	10,287	10,199	
Các loại tài sản khác	5,126	32,585	27,802	3,889	31,597	28,262	
Tổng	17,904	305,701	290,161	17,035	294,413	279,637	
Tài sản ngoại bảng	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	Giảm thiểu RRTD	TSCRR trước giảm thiểu RR	TSCRR sau giảm thiểu RR	
Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, NHNN	-	74	74	1	78	77	
Khoản phải đòi tổ chức tài chính	-	167	167	-	299	299	
Khoản phải đòi doanh nghiệp	1,395	19,890	18,687	6,728	20,301	17,707	
Khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	-	15	15	-	10	10	
Khoản phải đòi là cho vay thế chấp nhà	-	-	-	-	-	-	
Khoản phải đòi thuộc danh mục bán lẻ	-	65	65	7	58	53	
Khoản nợ xấu	9	193	181	35	174	157	
Các loại tài sản khác	-	169	169	443	169	-	
Tổng	1,404	20,573	19,358	7,214	21,089	18,303	

Công bố thông tin về TSCRR tín dụng đối tác

Rủi ro tín dụng đối tác phát sinh từ sản phẩm tài chính phái sinh và các giao dịch mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá. Đây là rủi ro khi một đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết theo hợp đồng. Rủi ro này được tính trên cả sổ kinh doanh và sổ ngân hàng.

Theo thông tư 41, rủi ro tín dụng đối tác được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn.

Tại thời điểm 30/09/2019, rủi ro tín dụng đối tác chiếm 0.36% tổng tài sản có rủi ro riêng lẻ và 0.26% tổng TSCRR hợp nhất. Rủi ro tín dụng đối tác tăng 520 tỷ VNĐ (số riêng lẻ) và 437 tỷ VNĐ (số hợp nhất), chủ yếu do tăng trưởng của các giao dịch repo

Đơn vị: tỷ đồng

Bảng 15: Rủi ro tín dụng đối tác – TSCRR và vốn yêu cầu		30/09/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu	
Riêng lẻ					
Tổ chức tài chính	816	66	456	36	
Doanh nghiệp	230	18	70	6	
Tổng	1,046	84	526	42	
Hợp nhất					
Tổ chức tài chính	758	61	482	38	
Doanh nghiệp	231	18	70	6	
Tổng	989	79	552	44	

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là một trong những rủi ro trọng yếu của ngân hàng. Rủi ro này do biến động bất lợi của các yếu tố thị trường (như tỉ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa,...). Rủi ro thị trường phát sinh từ các hoạt động đầu tư trực tiếp vào các công cụ và sản phẩm tài chính mà giá thay đổi phụ thuộc vào các yếu tố thị trường trên.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

Theo thông tư 41, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường được tính dựa trên phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn, trong đó giá trị hợp lý được sử dụng để xác định giá trị chịu rủi ro thị trường. Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường bao gồm:

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro lãi suất, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá cổ phiếu, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro ngoại hối (bao gồm vàng), ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro giá hàng hóa, ngoại trừ sản phẩm quyền chọn;
- Vốn yêu cầu đối với rủi ro quyền chọn.

Rủi ro thị trường chiếm tỉ trọng không đáng kể trong tổng TSCRR, cụ thể là 1.1% trên cơ sở riêng lẻ và 0.8% trên cơ sở hợp nhất

Tại quý 3/2019, VPBank không có vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro hàng hóa và rủi ro quyền chọn, do danh mục của ngân hàng không bao gồm các hoạt động tương ứng trên.

So với quý trước, vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường giảm nhẹ do giảm trạng thái ngoại tệ mở rông.

Bảng 16: Rủi ro thị trường – TSCRR và vốn yêu cầu

Đơn vị: tỷ đồng

Riêng lẻ	30/09/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	2,114	169	2,293	183
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	978	78	1,292	103
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	3,092	247	3,585	287

Hợp nhất	30/09/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Rủi ro lãi suất	2,114	169	2,293	183
Rủi ro giá cổ phiếu	-	-	-	-
Rủi ro ngoại hối	978	78	1,292	103
Rủi ro giá hàng hóa	-	-	-	-
Rủi ro quyền chọn	-	-	-	-
Tổng	3,092	247	3,585	287

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là rủi ro từ việc tổn thất do các quy trình nội bộ không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người hoặc hệ thống, hoặc do các sự kiện bên ngoài. Rủi ro hoạt động liên quan đến tất cả các hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm nhiều vấn đề, đặc biệt các vấn đề liên quan đến luật pháp, pháp chế, an ninh và gian lận. Tổn thất phát sinh từ việc vi phạm quy định, luật pháp, các hành vi không được ủy quyền, các lỗi, việc bỏ sót, hành vi gian lận, lỗi hệ thống hay từ các sự kiện bên ngoài cũng được đề cập trong rủi ro hoạt động.

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động theo Thông tư 41 được tính toán theo phương pháp tiêu chuẩn, bằng

một tỷ lệ xác định (15%) của chỉ số kinh doanh (BI) trung bình ba năm liền trước. Chỉ số kinh doanh gồm 3 cấu phần, được lấy từ báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng: cấu phần lãi, cấu phần hoạt động dịch vụ và cấu phần tài chính. TSCRR hoạt động bằng vốn yêu cầu nhân hệ số 12.5.

Tại thời điểm tháng 9 năm 2019, TSCRR hoạt động chiếm 9.7% tổng TSCRR riêng lẻ và 16.5% tổng TSCRR hợp nhất.

So sánh với thời điểm 30/06/2019, vốn yêu cầu theo khung rủi ro hoạt động tăng nhẹ do sự tăng trưởng của thu nhập từ hoạt động kinh doanh.

Bảng 17: Rủi ro hoạt động – TSCRR và vốn yêu cầu	Đơn vị: tỷ đồng			
	30/09/2019		30/06/2019	
	TSCRR	Vốn yêu cầu	TSCRR	Vốn yêu cầu
Riêng lẻ				
Chỉ số BI – quý gần nhất	10,959	877	10,611	849
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	9,775	782	9,551	764
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	7,311	585	7,210	577
Tổng	28,045	2,244	27,372	2,190
Hợp nhất				
Chỉ số BI – quý gần nhất	24,903	1,992	24,308	1,945
Chỉ số BI – cùng quý năm trước	20,653	1,652	20,568	1,645
Chỉ số BI – cùng quý hai năm trước	16,224	1,298	15,318	1,225
Tổng	61,780	4,942	60,194	4,816

Danh mục viết tắt

Những từ viết tắt sau đây được sử dụng trong văn bản.

CAR: Tỷ lệ an toàn vốn

HSRR: Hệ số rủi ro

TSCRR: Tài sản có rủi ro

NHNN: Ngân hàng Nhà nước

TCTC: Tổ chức tài chính

RRTD: Rủi ro tín dụng

BI: Chỉ số kinh doanh

Đơn vị: tỷ đồng

			30/09/2019	30/06/2019
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ		Tham chiếu	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,426	2,444
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	1,200	6,321
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		13,449	20,481
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	c-1	11,968	18,090
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	1,481	2,392
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		2,856	4,891
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	2,864	4,909
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8)	(18)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	34
A6	VI. Cho vay khách hàng		186,504	182,738
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	189,534	185,507
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(3,030)	(2,769)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		4,397	3,919
A7-1	1. Mua nợ	g	4,427	3,937
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(30)	(18)
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		62,643	49,907
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	62,312	48,993
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	909	1,483
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(578)	(569)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	7,853	7,828
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		7,667	7,667
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		227	228
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(41)	(67)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,464	1,502
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,228	1,241
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1,955	1,925
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(727)	(683)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		236	260
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		573	570
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(337)	(310)

Đơn vị: tỷ đồng

			30/09/2019	30/06/2019
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ		<i>Tham chiếu</i>	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
TÀI SẢN				
A12	XI. Tài sản Có khác	I	15,894	14,131
A12-1	1. Các khoản phải thu		10,524	9,646
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		3,997	2,969
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		1,411	1,556
A12-4-1	Tài sản Có khác		1,411	1,556
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(38)	(39)
Tổng tài sản			298,686	294,195
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		263,803	260,499
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2,020	2,021
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		22,198	31,492
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		5,017	16,579
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		17,181	14,913
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		202,536	194,351
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	1	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		305	320
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		28,967	25,012
B17	VII. Các khoản nợ khác		7,776	7,305
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		5,788	5,143
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		1,988	2,162
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

		30/09/2019	30/06/2019
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi riêng lẻ		<i>Tham chiếu</i>	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
		Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU	34,883	33,695
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	34,883	33,695
B8-1	1. Vốn	24,097	24,097
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	<i>m</i> 25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	<i>n</i> -	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i> 1,289	1,289
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	<i>p</i> (2,492)	(2,492)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	<i>q</i> -	-
B8-1-6	g. Khác	<i>r</i> -	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	2,923	2,923
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i> 203	203
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i> 1,497	1,497
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	<i>s-3</i> 1,223	1,223
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(12)	(12)
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i> 7,875	6,687
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		298,686	294,195

Đơn vị: tỷ đồng

		30/09/2019		30/06/2019
		Tham chiếu	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất				
TÀI SẢN				
A1	I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	a	2,426	2,444
A2	II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	b	1,611	6,761
A3	III. Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác		16,301	19,982
A3-1	1. Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	c-1	14,472	17,357
A3-2	2. Cấp tín dụng cho các TCTD khác	c-2	1,829	2,625
A4	IV. Chứng khoán kinh doanh		2,856	4,891
A4-1	1. Chứng khoán kinh doanh	d	2,864	4,909
A4-2	2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(8)	(18)
A5	V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	e	-	101
A6	VI. Cho vay khách hàng		249,771	243,518
A6-1	1. Cho vay khách hàng	f	254,187	247,633
A6-2	2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(4,416)	(4,115)
A7	VII. Hoạt động mua nợ		-	-
A7-1	1. Mua nợ	g	-	-
A7-2	2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
A8	VIII. Chứng khoán đầu tư		62,993	50,259
A8-1	1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	h-1	62,311	48,993
A8-2	2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	h-2	1,260	1,835
A8-3	3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(578)	(569)
A9	IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	i	186	161
A9-1	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
A9-2	2. Đầu tư dài hạn khác		227	228
A9-3	3. Dự phòng đầu tư dài hạn		(41)	(67)
A10	X. Tài sản cố định	j	1,845	1,896
A10-1	1. Tài sản cố định hữu hình		1,318	1,343
A10-1-1	a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		2,315	2,282
A10-1-2	b. Hao mòn tài sản cố định		(997)	(940)
A10-3	3. Tài sản cố định vô hình		527	554
A10-3-1	a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		1,013	1,001
A10-3-2	b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(486)	(447)

Đơn vị: tỷ đồng

		30/09/2019		30/06/2019
		<i>Tham chiếu</i>	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất				
TÀI SẢN				
A12	XI. Tài sản Có khác	I	20,247	18,720
A12-1	1. Các khoản phải thu		11,793	11,316
A12-2	2. Các khoản lãi, phí phải thu		5,512	4,410
A12-3	3. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
A12-4	4. Tài sản Có khác		2,986	3,040
A12-4-1	Tài sản Có khác		2,986	3,040
A12-4-2	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
A12-5	5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác		(44)	(45)
Tổng tài sản			358,236	348,732
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
B1	NỢ PHẢI TRẢ		317,745	310,524
B11	I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		2,020	2,021
B12	II. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác		40,102	45,436
B2-1	1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6,358	16,589
B2-2	2. Vay các tổ chức tín dụng khác		33,744	28,848
B13	III. Tiền gửi của khách hàng		205,585	197,363
B14	IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	e	12	-
B15	V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		305	320
B16	VI. Phát hành giấy tờ có giá		57,534	53,755
B17	VII. Các khoản nợ khác		12,187	11,629
B7-1	1. Các khoản lãi, phí phải trả		7,002	6,300
B7-2	2. Thuế thu nhập hoãn lại		-	-
B7-3	3. Các khoản phải trả và công nợ khác		5,185	5,329
B7-4	4. Dự phòng rủi ro các khoản nợ phát sinh và cam kết ngoại bảng		-	-

Đơn vị: tỷ đồng

		30/09/2019	30/06/2019
Đối chiếu bảng cân đối - kế toán tài chính với quy định về phạm vi hợp nhất		<i>Tham chiếu</i>	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
		Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR	Bảng cân đối thuộc phạm vi tính CAR
	VỐN CHỦ SỞ HỮU	40,491	38,208
B21	VIII. Vốn chủ sở hữu và quỹ dự trữ	40,491	38,208
B8-1	1. Vốn chủ sở hữu	24,097	24,097
B8-1-1	a. Vốn điều lệ	<i>m</i> 25,300	25,300
B8-1-2	b. Quỹ đầu tư xây dựng	<i>n</i> -	-
B8-1-3	c. Thặng dư vốn cổ phần	<i>o</i> 1,289	1,289
B8-1-4	d. Cổ phiếu quỹ	<i>p</i> (2,492)	(2,492)
B8-1-5	e. Cổ phiếu ưu đãi	<i>q</i> -	-
B8-1-6	g. Khác	<i>r</i> -	-
B8-2	2. Quỹ dự trữ	5,821	5,821
B8-2-1	h. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	<i>s-1</i> 704	704
B8-2-2	i. Quỹ dự phòng tài chính	<i>s-2</i> 2,465	2,465
B8-2-3	j. Quỹ đầu tư phát triển	<i>s-3</i> 2,652	2,652
B8-3	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(13)	(13)
B8-4	4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
B8-5	5. Lợi nhuận chưa phân phối	<i>t</i> 10,586	8,303
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		358,236	348,732

Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

Địa chỉ: 89 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 024 392 888 69 Fax: 024 392 888 67

Website: www.vpbank.com.vn

